

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 12 NĂM 2018 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 13/2018/CBLS-XD-TC ngày 28 tháng 12 năm 2018)

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2018

Số: 13/2018/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2018

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 12 năm 2018 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 12 năm 2018 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 12 năm 2018, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 11/2018/CBLS-XD-TC ngày 12/11/2018 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL.G.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn

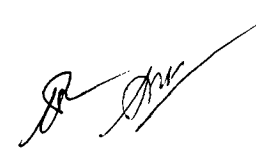
**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2018 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 13/2018/CBLS-XD-TC ngày 28/12/2018 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	126.475
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	136.475
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	341.475
4	Cát san nền	m ³	101.475
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³	336.364
	2 Các loại Đá (TCVN)		
6	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	239.159
7	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	229.159
8	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	219.159
9	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	189.159
10	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	179.159
	3 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 06/12/2018</i>		
11	Xăng RON95-III	lít	16.773
12	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	15.618
13	Diezen 0,05S-II	lít	14.773
14	Dầu hoả	lít	13.864
15	Dầu mazut No2B (3S)	kg	13.227
	<i>Từ ngày 21/12/2018</i>		
16	Xăng RON95-III	lít	16.491
17	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	15.255
18	Diezen 0,05S-II	lít	14.545
19	Dầu hoả	lít	13.636
20	Dầu mazut No2B (3S)	kg	12.864
	4 Sắt, thép, Inox		
	<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>		
	<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>		
	<i>Từ ngày 03/12/2018</i>		
21	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	13.202
22	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	13.202
23	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	13.602

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
24	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.252
25	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.402
26	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.352
27	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.302
	<i>Từ ngày 15/12/2018</i>		
28	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	12.402
29	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	12.402
30	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	12.752
31	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.452
32	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.552
33	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.502
34	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.452
	<i>Thép hình các loại</i>		
	<i>Từ ngày 04/12/2018</i>		
35	Thép góc L40÷L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.002
36	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.802
37	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.652
38	Thép góc L70÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.752
39	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.852
40	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.702
41	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.202
42	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.102
43	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.902
44	Thép C8÷C10 SS400, CT38, Ct42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.952
45	Thép C12÷C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.052
46	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.352
47	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.802

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
48	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m		
49	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.652
	2 - Thép Hòa Phát		
	Từ ngày 03/12/2018		
50	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	12.545
51	D8 cuộn gai CB300-V	kg	12.591
52	D10 cây gai GR40	kg	10.956
53	D12 cây gai CB300-V	kg	11.988
54	D14 cây gai CB300-V	kg	12.008
55	D16 cây gai GR40	kg	11.655
56	D18 cây gai CB300-V	kg	12.005
57	D20 cây gai B300-V	kg	12.080
58	D22 cây gai CB300-V	kg	12.046
	Từ ngày 15/12/2018		
59	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	11.818
60	D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.864
61	D10 cây gai GR40	kg	10.326
62	D12 cây gai CB300-V	kg	11.288
63	D14 cây gai CB300-V	kg	11.302
64	D16 cây gai GR40	kg	11.016
65	D18 cây gai CB300-V	kg	11.305
66	D20 cây gai B300-V	kg	11.356
67	D22 cây gai CB300-V	kg	11.368



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỀN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2018 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 13/2018/CBLS-XD-TC ngày 28/12/2018 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1 Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	121.293	124.276	130.959	120.824	125.657	123.577	122.948
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	132.033	134.276	140.959	130.824	135.657	133.577	132.948
3	Cát vàng ML>2	m ³	337.033	339.276	340.959	336.736	336.580	336.538	337.948
4	Cát san nền	m ³	97.033	99.276	105.959	95.824	95.657	98.577	97.948
2 Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	239.259	241.657	247.501	239.288	242.912	236.047	240.584
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	229.259	231.657	237.501	229.288	232.912	226.047	230.584
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	224.259	226.657	227.501	221.868	222.912	221.047	220.584
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	184.259	186.657	192.501	183.091	187.912	186.047	185.584
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	174.259	176.657	182.501	173.091	177.912	176.047	175.584